VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ[1]
Hướng dẫn thi hành Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế Bảo vệ môi trường

Thông tư số 152/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế Bảo vệ môi trường, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2012, được sửa đổi, bổ sung bởi:

---

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 04 Thông tư sau:

- Thông tư số 152/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế Bảo vệ môi trường, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2012;

- Thông tư số 159/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 152/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 hướng dẫn thi hành Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế Bảo vệ môi trường, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2012 (Sau đây gọi tắt là Thông tư số 159/2012/TT-BTC);

- Thông tư số 60/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư số 152/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 hướng dẫn thi hành Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08/8/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật thuế bảo vệ môi trường, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/5/2015 (Sau đây gọi tắt là Thông tư số 60/2015/TT-BTC);

- Thông tư số 106/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư số 152/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 hướng dẫn thi hành Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế bảo vệ môi trường, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019 (Sau đây gọi tắt là Thông tư số 106/2018/TT-BTC).

Văn bản hợp nhất này không thay thế 04 Thông tư trên.

1. Thông tư số 159/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 152/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 hướng dẫn thi hành Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế Bảo vệ môi trường, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2012;

2. Thông tư số 60/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư số 152/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 hướng dẫn thi hành Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08/8/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật thuế bảo vệ môi trường, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/5/2015.

3. Thông tư số 106/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư số 152/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 hướng dẫn thi hành Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế bảo vệ môi trường, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019.

Căn cứ Luật thuế Bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 và các Nghị định của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị quyết số 1269/2011/NQ-UBTVQH12 ngày 14 tháng 7 năm 2011 của ủy ban thường vụ Quốc hội về biểu thuế bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau[2]*:*

---

[2] - Thông tư số 159/2012/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010;*

Căn cứ Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và các Nghị định của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Luật quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế bảo vệ môi trường và Nghị định số

69/2012/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 2 Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 152/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 hướng dẫn thi hành Nghị định số 67/2011/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 69/2012/NĐ-CP của Chính phủ).”

- Thông tư số 60/2015/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị quyết số 1269/2011/UBTVQH12 ngày 14 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về biểu thuế bảo vệ môi trường và Nghị quyết số 888a/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 1269/2011/UBTVQH12 về biểu thuế bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế bảo vệ môi trường và Nghị định số 69/2012/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 2 Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư số 152/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 hướng dẫn thi hành Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08/8/2011 của Chính phủ.”

-Thông tư số 106/2018/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

“*Căn cứ Luật thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010;*

Căn cứ Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Biểu thuế bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế bảo vệ môi trường và Nghị định số 69/2012/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 2 Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư số 152/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 hướng dẫn thi hành Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế bảo vệ môi trường.”

Chương I
PHẠM VI ÁP DỤNG

Điều 1. Đối tượng chịu thuế

Đối tượng chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật thuế Bảo vệ môi trường và Điều 2 Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08/8/2011 của Chính phủ được hướng dẫn cụ thể như sau:

1. Xăng, dầu, mỡ nhờn, bao gồm:

1.1. Xăng, trừ etanol;

1.2. Nhiên liệu bay;

1.3. Dầu diezel;

1.4. Dầu hỏa;

1.5. Dầu mazut;

1.6. Dầu nhờn;

1.7. Mỡ nhờn.

Xăng, dầu, mỡ nhờn quy định tại khoản này là các loại xăng, dầu, mỡ nhờn (sau đây gọi chung là xăng dầu) gốc hóa thạch xuất bán tại Việt Nam, không bao gồm chế phẩm sinh học (như etanol, dầu thực phẩm, mỡ động vật...).

Đối với nhiên liệu hỗn hợp chứa nhiên liệu sinh học và xăng dầu gốc hóa thạch thì chỉ tính thu thuế bảo vệ môi trường đối với phần xăng dầu gốc hóa thạch.

2. Than đá bao gồm:

2.1. Than nâu;

2.2. Than an-tra-xít (antraxit);

2.3. Than mỡ;

2.4. Than đá khác.

3. Dung dịch hydro-chloro-fluoro-carbon (HCFC) là nhóm chất gây suy giảm tầng ô dôn dùng làm môi chất lạnh sử dụng trong thiết bị làm lạnh và trong công nghiệp bán dẫn, được sản xuất trong nước, nhập khẩu riêng hoặc chứa trong các thiết bị điện lạnh nhập khẩu.

4.[3] Túi ni lông thuộc diện chịu thuế (túi nhựa) là loại túi, bao bì nhựa mỏng có hình dạng túi (có miệng túi, có đáy túi, có thành túi và có thể đựng sản phẩm trong đó) được làm từ màng nhựa đơn HDPE (high density polyethylene resin), LDPE (Low density polyethylen) hoặc LLDPE (Linear low density polyethylen resin), trừ bao bì đóng gói sẵn hàng hóa và túi ni lông đáp ứng tiêu chí thân thiện với môi trường kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận túi ni lông thân thiện với môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Bao bì đóng gói sẵn hàng hóa (kể cả có hình dạng túi và không có hình dạng túi) tại khoản này được quy định cụ thể như sau:

a) Bao bì đóng gói sẵn hàng hóa bao gồm:

a1) Bao bì đóng gói sẵn hàng hóa nhập khẩu.

a2) Bao bì mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tự sản xuất hoặc nhập khẩu để đóng gói sản phẩm do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đó sản xuất, gia công ra hoặc mua sản phẩm về đóng gói hoặc làm dịch vụ đóng gói.

Ví dụ 1: Doanh nghiệp A tự sản xuất hoặc nhập khẩu 100 kg bao bì (túi ni lông) để đóng gói sản phẩm giầy (sản phẩm giầy do doanh nghiệp A sản xuất, gia công ra hoặc mua về đóng gói hoặc làm dịch vụ đóng gói) thì 100 kg bao bì nêu trên không thuộc diện chịu thuế bảo vệ môi trường.

Bao bì mà người sản xuất hoặc người nhập khẩu đã có cam kết hoặc khai báo tại khâu nhập khẩu để đóng gói sản phẩm, nhưng sau đó không sử dụng để đóng gói sản phẩm mà đã sử dụng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, tặng cho thì người sản xuất hoặc người nhập khẩu bao bì phải kê khai, nộp thuế bảo vệ môi trường và bị xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Ví dụ 2: Doanh nghiệp A tự sản xuất hoặc nhập khẩu 100 kg bao bì (túi ni lông), doanh nghiệp A đã có cam kết hoặc khai báo tại khâu nhập khẩu để đóng gói sản phẩm giầy (sản phẩm giầy do doanh nghiệp A sản xuất, gia công ra hoặc mua về đóng gói hoặc làm dịch vụ đóng gói), nếu doanh nghiệp A chỉ sử dụng 20 kg bao bì để đóng gói sản phẩm giầy và đã sử dụng 30kg bao bì để trao đổi, 40kg bao

---

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 159/2012/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2012.

bì để tiêu dùng nội bộ, 10kg bao bì để tặng cho thì doanh nghiệp A phải kê khai, nộp thuế bảo vệ môi trường đối với 80 kg bao bì đã sử dụng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, tặng cho và bị xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

a3) Bao bì mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân mua trực tiếp của người sản xuất hoặc người nhập khẩu để đóng gói sản phẩm do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đó sản xuất, gia công ra hoặc mua sản phẩm về đóng gói hoặc làm dịch vụ đóng gói.

Ví dụ 3: Doanh nghiệp B mua trực tiếp của doanh nghiệp A (là người sản xuất hoặc người nhập khẩu bao bì) 200 kg bao bì để đóng gói sản phẩm áo sơ mi (sản phẩm áo sơ mi do doanh nghiệp B sản xuất, gia công ra hoặc mua về đóng gói hoặc làm dịch vụ đóng gói) thì 200 kg bao bì nêu trên không thuộc diện chịu thuế bảo vệ môi trường.

Bao bì mà người mua không sử dụng để đóng gói sản phẩm (đã có cam kết về việc mua bao bì để đóng gói sản phẩm) mà đã sử dụng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, tặng cho hoặc bán cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác thì người mua bao bì phải kê khai, nộp thuế bảo vệ môi trường với cơ quan thuế quản lý trực tiếp và bị xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Ví dụ 4: Doanh nghiệp B mua trực tiếp của doanh nghiệp A (là người sản xuất hoặc người nhập khẩu bao bì) 200 kg bao bì để đóng gói sản phẩm (đã có cam kết về việc mua bao bì để đóng gói sản phẩm), sản phẩm giầy do doanh nghiệp B sản xuất, gia công ra hoặc mua về đóng gói hoặc làm dịch vụ đóng gói thì nếu doanh nghiệp B chỉ sử dụng 50 kg bao bì để đóng gói sản phẩm giầy và đã sử dụng 20kg bao bì để trao đổi, 30kg bao bì để tiêu dùng nội bộ, 40kg bao bì để tặng cho, 60kg bao bì bán cho doanh nghiệp C thì doanh nghiệp B phải kê khai, nộp thuế bảo vệ môi trường với cơ quan thuế quản lý trực tiếp đối với 150 kg bao bì đã sử dụng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, tặng cho, bán cho Doanh nghiệp C và bị xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

a4) Bao bì đóng gói sẵn hàng hóa quy định tại tiết a2 và a3 điểm này không bao gồm túi đựng hàng hóa khi bán hàng.

Ví dụ 5: Siêu thị A hoặc cửa hàng B mua trực tiếp 100 kg túi ni lông của doanh nghiệp C (là người sản xuất hoặc người nhập khẩu), trong đó 50 kg túi ni lông để đựng hàng hóa do siêu thị A hoặc cửa hàng B bán ra cho khách hàng

và 50 kg túi ni lông để đóng gói sản phẩm (sản phẩm do Siêu thị A hoặc cửa hàng B sản xuất, gia công ra hoặc mua về đóng gói hoặc làm dịch vụ đóng gói) thì 50 kg túi ni lông để đựng hàng hóa trong trường hợp này không phải là bao bì đóng gói sẵn hàng hóa.

b) Bao bì sản xuất hoặc nhập khẩu được xác định là bao bì đóng gói sẵn hàng hóa quy định tại tiết a2 và a3 điểm a khoản này phải có các giấy tờ sau:

b1) Đối với bao bì do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tự sản xuất (gọi tắt là người sản xuất bao bì):

- Trường hợp bao bì để đóng gói sản phẩm do người sản xuất bao bì đó sản xuất hoặc gia công ra thì người sản xuất bao bì phải có Bản chính văn bản cam kết có chữ ký của đại diện theo pháp luật của người sản xuất bao bì và đóng dấu (nếu người sản xuất bao bì là pháp nhân) về việc tự sản xuất bao bì để đóng gói sản phẩm gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp khi sản xuất bao bì (trong văn bản cam kết nêu rõ số lượng bao bì sản xuất, số lượng sản phẩm dự kiến sản xuất hoặc gia công ra, số lượng sản phẩm cần đóng gói và số lượng bao bì sử dụng để đóng gói sản phẩm).

- Trường hợp bao bì để đóng gói sản phẩm do người sản xuất bao bì mua sản phẩm về đóng gói hoặc làm dịch vụ đóng gói thì ngoài Bản chính văn bản cam kết có chữ ký của đại diện theo pháp luật của người sản xuất bao bì và đóng dấu (nếu người sản xuất bao bì là pháp nhân) về việc tự sản xuất bao bì để đóng gói sản phẩm gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp khi sản xuất bao bì (trong văn bản cam kết nêu rõ số lượng bao bì sản xuất, số lượng sản phẩm dự kiến mua về hoặc nhận đóng gói, số lượng sản phẩm cần đóng gói và số lượng bao bì sử dụng để đóng gói sản phẩm); người sản xuất bao bì phải có thêm: Bản chụp Hợp đồng mua bán sản phẩm (trường hợp mua sản phẩm về để đóng gói) hoặc Bản chụp Hợp đồng đóng gói sản phẩm (trường hợp làm dịch vụ đóng gói) được ký trực tiếp giữa người sản xuất bao bì và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bán sản phẩm hoặc có sản phẩm cần đóng gói.

- Trường hợp bao bì sản xuất được bán trực tiếp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác (gọi tắt là người mua bao bì) để đóng gói sản phẩm thì người sản xuất bao bì phải có:

+ Bản chụp Hợp đồng mua bán bao bì được ký trực tiếp giữa người sản xuất bao bì và người mua bao bì.

+ Bản chính văn bản cam kết về việc mua bao bì để đóng gói sản phẩm có chữ ký của đại diện theo pháp luật của người mua bao bì và đóng dấu (nếu người mua bao bì là pháp nhân) do người mua bao bì gửi cho người sản xuất bao bì (trong văn bản cam kết nêu rõ số lượng sản phẩm dự kiến sản xuất hoặc gia công ra đối với trường hợp người mua bao bì để đóng gói sản phẩm do mình sản xuất hoặc gia công ra; số lượng sản phẩm dự kiến mua về để đóng gói đối với trường hợp người mua bao bì để đóng gói sản phẩm do mình mua về; số lượng sản phẩm dự kiến nhận đóng gói đối với trường hợp người mua bao bì làm dịch vụ đóng gói; số lượng sản phẩm cần đóng gói và số lượng bao bì sử dụng để đóng gói sản phẩm).

+ Bảng kê hóa đơn bán bao bì theo mẫu số 03/TBVMT ban hành kèm theo Thông tư này. Khi lập hóa đơn bán bao bì phải ghi đầy đủ các chỉ tiêu được quy định trên hóa đơn giá trị gia tăng (hoặc hóa đơn bán hàng dùng cho cơ sở nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp), ngoài ra ghi thêm dòng bán theo Hợp đồng... số... ngày... tháng... không chịu thuế bảo vệ môi trường trên hóa đơn.

b2) Đối với bao bì nhập khẩu thì người nhập khẩu bao bì phải cung cấp cho cơ quan hải quan khi nhập khẩu: Hồ sơ hải quan bao bì nhập khẩu theo quy định. Người nhập khẩu tự khai báo, tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về nội dung khai báo nhập khẩu bao bì để đóng gói sản phẩm hoặc để bán trực tiếp cho người mua bao bì để đóng gói sản phẩm.

Khi bán trực tiếp bao bì nhập khẩu (đã khai báo để đóng gói sản phẩm khi nhập khẩu) cho người mua bao bì để đóng gói sản phẩm thì người nhập khẩu bao bì phải có:

+ Bản chụp Hợp đồng mua bán bao bì được ký trực tiếp giữa người nhập khẩu bao bì và người mua bao bì.

+ Bản chính văn bản cam kết về việc mua bao bì để đóng gói sản phẩm có chữ ký của đại diện theo pháp luật của người mua bao bì và đóng dấu (nếu người mua bao bì là pháp nhân) do người mua bao bì gửi cho người nhập khẩu

bao bì (trong văn bản cam kết nêu rõ số lượng sản phẩm dự kiến sản xuất hoặc gia công ra đối với trường hợp người mua bao bì để đóng gói sản phẩm do mình sản xuất hoặc gia công ra; số lượng sản phẩm dự kiến mua về để đóng gói đối với trường hợp người mua bao bì để đóng gói sản phẩm do mình mua về; số lượng sản phẩm dự kiến nhận đóng gói đối với trường hợp người mua bao bì làm dịch vụ đóng gói; số lượng sản phẩm cần đóng gói và số lượng bao bì sử dụng để đóng gói sản phẩm).

+ Bảng kê hóa đơn bán bao bì theo mẫu số 03/TBVMT ban hành kèm theo Thông tư này. Khi lập hóa đơn bán bao bì phải ghi đầy đủ các chỉ tiêu được quy định trên hóa đơn giá trị gia tăng (hoặc hóa đơn bán hàng dùng cho cơ sở nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp), ngoài ra ghi thêm dòng bán theo Hợp đồng... số... ngày... tháng... không chịu thuế bảo vệ môi trường trên hóa đơn.

Trường hợp bao bì nhập khẩu đã được thông quan theo quy định của pháp luật thì người nhập khẩu bao bì không được kê khai lại để được áp dụng đối tượng không chịu thuế bảo vệ môi trường.

5. Thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng.

6. Thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng.

7. Thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng.

8. Thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng.

Chi tiết các loại thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng, thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng, thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng, thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng được xác định theo quy định tại Nghị quyết số 1269/2011/NQ-UBTVQH12 ngày 14 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về biểu thuế bảo vệ môi trường[4].

---

[4] Nghị quyết số 1269/2011/NQ-UBTVQH12 ngày 14 tháng 7 năm 2011 của ủy ban thường vụ Quốc hội về biểu thuế bảo vệ môi trường và Nghị quyết số 888a/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội đã được thay thế bởi Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về biểu thuế bảo vệ môi trường.

Điều 2. Đối tượng không chịu thuế

1. Hàng hóa không quy định tại Điều 3 Luật thuế Bảo vệ môi trường và hướng dẫn tại Điều 2 Nghị định số 67/2011/NĐ-CP, Điều 1 Thông tư này thuộc đối tượng không chịu thuế bảo vệ môi trường.

2. Hàng hóa quy định tại Điều 3 Luật thuế bảo vệ môi trường và hướng dẫn tại Điều 2 Nghị định số 67/2011/NĐ-CP, Điều 1 Thông tư này không chịu thuế trong các trường hợp sau:

2.1. Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu qua cửa khẩu Việt Nam (quá cảnh hoặc chuyển khẩu qua cửa khẩu biên giới, gồm cả trường hợp đã đưa vào kho ngoại quan) nhưng không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

2.2. Hàng hóa quá cảnh qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam trên cơ sở Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước ngoài hoặc giữa cơ quan, người đại diện được Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước ngoài ủy quyền theo quy định của pháp luật.

2.3. Hàng hóa tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu trong thời hạn theo quy định của pháp luật.

2.4.[5] Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài (bao gồm cả hàng hóa xuất khẩu được gia công từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu) do cơ sở sản xuất (bao gồm cả gia công) trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác cho cơ sở kinh doanh xuất khẩu để xuất khẩu thì cơ quan hải quan không thu thuế bảo vệ môi trường đối với hàng hóa xuất khẩu và nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công sau đó xuất khẩu ra nước ngoài khi nhập khẩu.

Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường được tổ chức, hộ gia đình, cá nhân mua để xuất khẩu thì cơ sở sản xuất hàng hóa phải kê khai, nộp thuế bảo vệ môi trường khi bán hàng hóa.

---

[5] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 159/2012/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2012.

Ví dụ 6: Doanh nghiệp A nhập khẩu 40 kg túi ni lông về để gia công thêm một số chi tiết như in nhãn hoặc gia công thêm để thành sản phẩm khác so với túi ni lông ban đầu nhập khẩu, sau đó xuất khẩu thì Doanh nghiệp A không phải kê khai, nộp thuế bảo vệ môi trường đối với 40 kg túi ni lông nêu trên khi nhập khẩu.

Ví dụ 7: Doanh nghiệp B nhập khẩu 100 kg thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng làm nguyên liệu, vật tư để sử dụng trong quá trình gia công hàng hóa xuất khẩu thì doanh nghiệp B không phải kê khai, nộp thuế bảo vệ môi trường đối với 100 kg thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng nêu trên khi nhập khẩu.

Căn cứ vào hồ sơ hải quan của hàng hóa, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan xác định hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế bảo vệ môi trường quy định tại khoản này.

Điều 3. Người nộp thuế

1. Người nộp thuế bảo vệ môi trường là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế quy định tại Điều 1 của Thông tư này.

2. Người nộp thuế bảo vệ môi trường trong một số trường hợp cụ thể được quy định như sau:

2.1. Người nhận ủy thác nhập khẩu hàng hóa là người nộp thuế bảo vệ môi trường, không phân biệt hình thức nhận ủy thác nhập khẩu và xuất giao trả hàng cho người ủy thác hay nhận ủy thác nhập khẩu.

2.2. Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sản xuất, nhận gia công đồng thời nhận ủy thác bán hàng hóa vào thị trường Việt Nam là người nộp thuế bảo vệ môi trường. Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhận gia công nhưng không nhận ủy thác bán hàng thì tổ chức, hộ gia đình, cá nhân giao gia công là người nộp thuế bảo vệ môi trường khi xuất, bán hàng hóa tại Việt Nam.

2.3. Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân làm đầu mối thu mua than khai thác nhỏ, lẻ mà không xuất trình được chứng từ chứng minh hàng hóa đã được nộp thuế bảo vệ môi trường thì tổ chức, hộ gia đình, cá nhân làm đầu mối thu mua là người nộp thuế.

Chương II
CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

Điều 4. Phương pháp tính thuế

Thuế bảo vệ môi trường phải nộp được tính theo công thức sau:

Thuế bảo vệ môi trường phải nộp	=	Số lượng đơn vị hàng hóa tính thuế	x	Mức thuế tuyệt đối trên một đơn vị hàng hóa

Điều 5. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế bảo vệ môi trường là số lượng hàng hóa tính thuế và mức thuế tuyệt đối

1. Số lượng hàng hóa tính thuế được quy định như sau:

1.1. Đối với hàng hóa sản xuất trong nước, số lượng hàng hóa tính thuế là số lượng hàng hóa sản xuất bán ra, trao đổi, tiêu dùng nội bộ, tặng cho, khuyến mại, quảng cáo.

1.2. Đối với hàng hóa nhập khẩu, số lượng hàng hóa tính thuế là số lượng hàng hóa nhập khẩu.

Đối với trường hợp số lượng hàng hóa chịu thuế bảo vệ môi trường xuất, bán và nhập khẩu tính bằng đơn vị đo lường khác đơn vị quy định tính thuế tại biểu mức thuế Bảo vệ môi trường do Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành thì phải quy đổi ra đơn vị đo lường quy định tại biểu mức thuế Bảo vệ môi trường để tính thuế.

1.3. Đối với hàng hóa là nhiên liệu hỗn hợp chứa xăng, dầu, mỡ nhờn gốc hóa thạch và nhiên liệu sinh học thì số lượng hàng hóa tính thuế trong kỳ là số lượng xăng, dầu, mỡ nhờn gốc hóa thạch có trong số lượng nhiên liệu hỗn hợp nhập khẩu hoặc sản xuất bán ra, trao đổi, tặng cho, đưa vào tiêu dùng nội bộ được quy đổi ra đơn vị đo lường quy định tính thuế của hàng hóa tương ứng. Cách xác định như sau:

Số lượng xăng, dầu, mỡ nhờn gốc hóa thạch tính thuế	=	Số lượng nhiên liệu hỗn hợp nhập khẩu, sản xuất bán ra, tiêu dùng, trao đổi, tặng cho	x	Tỷ lệ phần trăm (%) xăng, dầu, mỡ nhờn gốc hóa thạch có trong nhiên liệu hỗn hợp

Căn cứ tiêu chuẩn kỹ thuật chế biến nhiên liệu hỗn hợp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (kể cả trường hợp có thay đổi tỷ lệ phần trăm (%) xăng, dầu, mỡ nhờn gốc hóa thạch có trong nhiên liệu hỗn hợp), người nộp thuế tự tính toán, kê khai, nộp thuế bảo vệ môi trường đối với số lượng xăng, dầu, mỡ nhờn gốc hóa thạch; Đồng thời có trách nhiệm thông báo với cơ quan thuế về tỷ lệ phần trăm (%) xăng, dầu, mỡ nhờn có gốc hóa thạch chứa trong nhiên liệu hỗn hợp và nộp cùng với tờ khai thuế của tháng tiếp theo tháng bắt đầu có bán (hoặc có thay đổi tỷ lệ) nhiên liệu hỗn hợp.

1.4.[6] Đối với túi ni lông đa lớp được sản xuất hoặc gia công từ màng nhựa đơn HDPE, LDPE, LLDPE và các loại màng nhựa khác (PP, PA,...) hoặc các chất khác như nhôm, giấy... thì thuế bảo vệ môi trường được xác định theo tỷ lệ % trọng lượng màng nhựa đơn HDPE, LDPE, LLDPE có trong túi ni lông đa lớp. Căn cứ định mức lượng màng nhựa đơn HDPE, LDPE, LLDPE sử dụng sản xuất hoặc gia công túi ni lông đa lớp, người sản xuất hoặc người nhập khẩu túi ni lông đa lớp tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về việc kê khai của mình.

Ví dụ 8: Doanh nghiệp A sản xuất hoặc nhập khẩu 100 kg túi ni lông đa lớp, trong đó trọng lượng màng nhựa đơn HDPE, LDPE, LLDPE có trong túi ni lông đa lớp là 70% và trọng lượng màng nhựa khác (PA, PP,..) là 30%.

Như vậy, số thuế bảo vệ môi trường của doanh nghiệp A phải nộp đối với 100 kg túi ni lông đa lớp là: 100 kg x 70% x 40.000 đồng/kg = 2.800.000 đồng.

2.[7] Mức thuế tuyệt đối làm căn cứ tính thuế bảo vệ môi trường đối với từng hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường là mức thuế được quy định tại Biểu mức thuế bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Biểu thuế bảo vệ môi trường.

---

[6] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 159/2012/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2012.

[7] - Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 106/2018/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

- Khoản này đã được sửa đổi, bổ sung lần 1 theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 60/2015/TT-BTC. Thông tư số 60/2015/TT-BTC đã bị thay thế bởi Thông tư số 106/2018/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Chương III
KHAI THUẾ, NỘP THUẾ VÀ HOÀN THUẾ

Điều 6. Thời điểm tính thuế

1. Đối với hàng hóa sản xuất bán ra, trao đổi, tặng cho, khuyến mại, quảng cáo, thời điểm tính thuế là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa.

2. Đối với hàng hóa sản xuất đưa vào tiêu dùng nội bộ, thời điểm tính thuế là thời điểm đưa hàng hóa vào sử dụng.

3. Đối với hàng hóa nhập khẩu, thời điểm tính thuế là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, trừ xăng dầu nhập khẩu để bán quy định tại khoản 4 điều này.

4. Đối với xăng, dầu sản xuất hoặc nhập khẩu để bán, thời điểm tính thuế là thời điểm doanh nghiệp đầu mối kinh doanh xăng, dầu bán ra.

Điều 7. Khai thuế, nộp thuế

1. Việc khai thuế, nộp thuế được thực hiện theo quy định của Luật thuế bảo vệ môi trường, Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế cụ thể như sau:

1.1. Hồ sơ khai thuế bảo vệ môi trường là tờ khai theo mẫu số 01/TBVMT ban hành kèm theo Thông tư này và các tài liệu liên quan đến việc khai thuế, tính thuế.

Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập-tái xuất khẩu thì hồ sơ hải quan của hàng hóa được sử dụng làm hồ sơ khai thuế bảo vệ môi trường.

Tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa tự chịu trách nhiệm về việc kê khai thuế bảo vệ môi trường. Trường hợp phát hiện khai sai, gian lận, trốn thuế thì phải bị xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

1.2. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế:

a) Đối với hàng hóa sản xuất trong nước (trừ than đá tiêu thụ nội địa của Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam và sản xuất kinh doanh xăng dầu), người nộp thuế bảo vệ môi trường thực hiện nộp hồ sơ khai thuế bảo vệ môi trường với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Trường hợp người nộp thuế có cơ sở sản xuất hàng hóa chịu thuế bảo vệ môi trường tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với trụ sở chính thì nộp hồ

sơ khai thuế bảo vệ môi trường với cơ quan thuế quản lý trực tiếp tại địa phương nơi có cơ sở sản xuất hàng hóa chịu thuế bảo vệ môi trường.

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu (trừ trường hợp xăng dầu nhập khẩu để bán), người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế với cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan.

1.3. Khai thuế bảo vệ môi trường:

a) Đối với hàng hóa sản xuất bán ra, trao đổi, tiêu dùng nội bộ, tặng cho, khuyến mại, quảng cáo thực hiện khai thuế, tính thuế và nộp thuế theo tháng theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trường hợp trong tháng không phát sinh thuế bảo vệ môi trường phải nộp thì người nộp thuế vẫn kê khai và nộp tờ khai cho cơ quan quản lý thuế để theo dõi.

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu, hàng hóa nhập khẩu ủy thác thuộc diện chịu thuế bảo vệ môi trường thì người nộp thuế thực hiện khai thuế, tính thuế và nộp thuế theo từng lần phát sinh (trừ trường hợp xăng dầu nhập khẩu để bán).

Việc khai thuế, tính thuế, nộp thuế bảo vệ môi trường đối với hàng hóa nhập khẩu được thực hiện cùng thời điểm với việc khai thuế và nộp thuế nhập khẩu, trừ mặt hàng xăng dầu nhập khẩu được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này.

Thời hạn nộp thuế bảo vệ môi trường trong trường hợp này là thời hạn nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Kê khai, nộp thuế bảo vệ môi trường trong một số trường hợp cụ thể được thực hiện như sau:

2.1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh nhập khẩu túi nilông và nhập khẩu thiết bị điện lạnh có chứa HCFC căn cứ tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa sản xuất, nhập khẩu và các tài liệu hồ sơ liên quan để kê khai và nộp thuế bảo vệ môi trường theo quy định.

2.2. Đối với xăng dầu:

Các công ty kinh doanh xăng dầu đầu mối thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế bảo vệ môi trường vào ngân sách nhà nước tại cơ quan thuế địa phương nơi kê khai, nộp thuế giá trị giá tăng, cụ thể:

- Các công ty kinh doanh xăng dầu đầu mối trực tiếp nhập khẩu, sản xuất, chế biến xăng dầu (gọi chung là các đơn vị đầu mối) thực hiện kê khai, nộp thuế tại địa phương nơi các đơn vị đầu mối đóng trụ sở chính đối với lượng xăng dầu do các đơn vị này trực tiếp xuất, bán bao gồm xuất để tiêu dùng nội bộ, xuất để trao đổi sản phẩm hàng hóa khác, xuất trả hàng nhập khẩu ủy thác, bán cho tổ chức, cá nhân khác ngoài hệ thống của đơn vị đầu mối (kể cả các doanh nghiệp mà đơn vị đầu mối có cổ phần từ 50% trở xuống); trừ lượng xăng dầu xuất bán và nhập khẩu ủy thác cho công ty kinh doanh xăng dầu đầu mối khác.

- Các đơn vị thành viên hạch toán độc lập trực thuộc đơn vị đầu mối; các Chi nhánh trực thuộc đơn vị đầu mối; các Công ty cổ phần do đơn vị đầu mối nắm cổ phần chi phối (trên 50% cổ phần) hoặc các Chi nhánh trực thuộc các đơn vị thành viên, các Chi nhánh trực thuộc các Công ty cổ phần nêu trên (gọi chung là các đơn vị thành viên) thực hiện kê khai, nộp thuế tại địa phương nơi các đơn vị thành viên đóng trụ sở chính đối với lượng xăng dầu do các đơn vị thành viên xuất, bán cho tổ chức, cá nhân khác ngoài hệ thống.

- Tổ chức khác trực tiếp nhập khẩu, sản xuất, chế biến xăng dầu thực hiện kê khai, nộp thuế tại cơ quan thuế địa phương nơi kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng khi xuất, bán xăng dầu.

- Đối với các trường hợp xăng dầu dùng làm nguyên liệu pha chế xăng sinh học mà chưa kê khai nộp thuế bảo vệ môi trường thì khi xuất bán xăng sinh học đơn vị bán xăng sinh học phải kê khai nộp thuế bảo vệ môi trường theo quy định.

- Trường hợp xăng, dầu, mỡ nhờn nhập khẩu về sử dụng cho mục đích khác không phải để bán; dầu nhờn, mỡ nhờn được đóng gói riêng khi nhập khẩu kèm với vật tư, phụ tùng cho máy bay hoặc kèm với máy móc, thiết bị thì người nộp thuế kê khai, nộp thuế bảo vệ môi trường với cơ quan hải quan.

- Xăng dầu được xuất, bán ra theo sản lượng ghi trên hóa đơn, chứng từ xuất, bán thì người nộp thuế phải kê khai, nộp thuế bảo vệ môi trường theo sản lượng ghi trên hóa đơn, chứng từ xuất, bán đó[8].

---

[8] Hai đoạn cuối điểm này được bổ sung theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 159/2012/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2012.

2.3. Đối với than khai thác và tiêu thụ nội địa:

2.3.1. Đối với than do Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) quản lý và giao cho các đơn vị thành viên khai thác, chế biến và tiêu thụ việc kê khai và nộp thuế bảo vệ môi trường thực hiện như sau:

a) Hàng tháng các Công ty làm đầu mối tiêu thụ than của Vinacomin thực hiện phân bổ số thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho các địa phương nơi có than khai thác tương ứng với sản lượng than thu mua của các Công ty sản xuất khai thác than tại địa phương và lập Biểu tính thuế bảo vệ môi trường theo mẫu phụ lục số 02/TBVMT ban hành kèm theo Thông tư này.

Số thuế bảo vệ môi trường phân bổ cho các địa phương nơi khai thác than được xác định căn cứ trên tỷ lệ phần trăm (%) than tiêu thụ nội địa trong tổng số than bán ra và số lượng than khai thác tại địa phương bán cho công ty đầu mối tiêu thụ than của Vinacomin, được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ (\%) Sản lượng than tiêu thụ nội địa trong kỳ} = \frac{\text{Sản lượng than tiêu thụ nội địa trong kỳ}}{\text{Tổng số than tiêu thụ trong kỳ}}$$

$$\text{Số thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho địa phương có than khai thác trong kỳ} = \text{Tỷ lệ (\%) than tiêu thụ nội địa trong kỳ} \times \text{Sản lượng than mua của các đơn vị tại địa phương nơi có than khai thác trong kỳ} \times \text{Mức thuế tuyệt đối trên 1 tấn than tiêu thụ}$$

b) Công ty đầu mối tiêu thụ than kê khai và nộp thuế bảo vệ môi trường cho toàn bộ số thuế bảo vệ môi trường phát sinh đối với than khai thác và tiêu thụ nội địa theo mẫu tờ khai số 01/TBVMT và phụ lục số 02/TBVMT ban hành kèm theo Thông tư này với cơ quan thuế quản lý trực tiếp công ty đầu mối, đồng thời gửi 1 bản phụ lục số 02/TBVMT cho cơ quan thuế quản lý công ty khai thác.

c) Căn cứ số thuế bảo vệ môi trường được tính nộp cho từng địa phương trên phụ lục số 02/TBVMT trong kỳ tính thuế, công ty đầu mối tiêu thụ than lập chứng từ nộp thuế bảo vệ môi trường cho địa phương nơi đóng trụ sở chính (nếu có phát sinh số thuế phải nộp) và các địa phương nơi có than khai thác.

Trên chứng từ nộp thuế phải ghi rõ nộp vào tài khoản thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước đồng cấp với cơ quan thuế nơi công ty đầu mối đăng ký khai thuế và cơ quan thuế địa phương nơi có công ty khai thác than.

Kho bạc Nhà nước nơi Công ty đầu mối tiêu thụ than đóng trụ sở chính chuyển tiền và chứng từ thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc Nhà nước liên quan để hạch toán thu ngân sách nhà nước phần thuế của công ty khai thác than.

2.3.2. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh than khác (gồm cả trường hợp tiêu dùng nội bộ) thực hiện kê khai, nộp thuế bảo vệ môi trường tại cơ quan thuế địa phương nơi khai thác.

2.3.4. Trường hợp người nộp thuế là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân làm đầu mối thu mua than khai thác nhỏ lẻ thì thực hiện kê khai thuế bảo vệ môi trường với cơ quan thuế trực tiếp quản lý người nộp thuế.

2.4.[9] Hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường được sản xuất trong nước hoặc trong khu phi thuế quan và bán ra giữa trong nước và khu phi thuế quan, trong khu phi thuế quan, giữa các khu phi thuế quan với nhau và xuất nhập khẩu tại chỗ (trong lãnh thổ Việt Nam) (trừ bao bì được sản xuất để đóng gói sản phẩm theo quy định tại tiết a2 và a3 điểm a Điều 1 Thông tư này) thì cơ sở sản xuất hàng hóa phải kê khai, nộp thuế bảo vệ môi trường.

Việc xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để tính thuế bảo vệ môi trường là khi hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới Việt Nam.

3. Đối với than nhập khẩu: người nộp thuế kê khai theo quy định tại tiết b điểm 1.3 khoản 1 điều này. Trường hợp nhập khẩu than nguyên khai có hàm lượng than antraxít thì người nộp thuế phải kê khai riêng lượng than antraxit nhập khẩu để nộp thuế bảo vệ môi trường theo mức quy định đối với than antraxit. Nếu khối lượng thực tế than antraxit nhập khẩu khác với đã kê khai khi nhập khẩu thì người nộp thuế phải kê khai bổ sung, điều chỉnh.

4. Thuế bảo vệ môi trường chỉ phải nộp một lần đối với hàng hóa sản xuất hoặc nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu đã nộp thuế bảo vệ môi trường

---

[9] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 159/2012/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2012.

nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam thì không phải nộp thuế bảo vệ môi trường khi nhập khẩu.

Đối với các tổ chức, cá nhân mua hàng hóa đã được nộp thuế bảo vệ môi trường về để sản xuất, kinh doanh thì thuế bảo vệ môi trường của hàng mua được hạch toán vào giá vốn hàng hóa hoặc giá thành sản phẩm sản xuất. Đối với các tổ chức, cá nhân bán hàng hóa chịu thuế bảo vệ môi trường thì giá tính thuế giá trị gia tăng là giá đã bao gồm thuế bảo vệ môi trường.

Điều 8. Hoàn thuế

Người nộp thuế bảo vệ môi trường được hoàn thuế bảo vệ môi trường đã nộp trong một số trường hợp sau:

1. Hàng hóa nhập khẩu còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan được tái xuất khẩu ra nước ngoài.

2. Hàng hóa nhập khẩu để giao, bán cho nước ngoài thông qua đại lý tại Việt Nam; xăng, dầu bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế theo quy định của pháp luật.

3. Hàng hóa tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu theo phương thức kinh doanh hàng tạm nhập, tái xuất được hoàn lại số thuế bảo vệ môi trường đã nộp tương ứng với số hàng tái xuất khẩu.

4. Hàng nhập khẩu do người nhập khẩu tái xuất khẩu (kể cả trường hợp trả lại hàng) ra nước ngoài được hoàn lại số thuế bảo vệ môi trường đã nộp đối với số hàng tái xuất ra nước ngoài.

5. Hàng tạm nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm được hoàn lại số thuế bảo vệ môi trường đã nộp tương ứng với số hàng hóa khi tái xuất khẩu ra nước ngoài.

Việc hoàn thuế bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều này chỉ thực hiện đối với hàng hóa thực tế xuất khẩu. Thủ tục, hồ sơ, trình tự, thẩm quyền giải quyết hoàn thuế bảo vệ môi trường đối với hàng xuất khẩu được thực hiện theo quy định như đối với việc giải quyết hoàn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Phân bổ số thu ngân sách nhà nước

Việc phân bổ ngân sách nhà nước đối với khoản thu từ thuế bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 10. Hiệu lực thi hành[10]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2012. Bãi bỏ Thông tư số 06/2001/TT-BTC ngày 17 tháng 01 năm 2001 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 78/2000/NĐ-CP ngày 26/12/2000 của Chính phủ về phí xăng dầu, Thông tư số 63/2001/TT-BTC ngày 09/8/2001, Thông tư số 70/2002/TT-BTC ngày 19/8/2002 hướng dẫn bổ sung, sửa đổi Thông tư số 06/2001/TT-BTC nêu trên và nội dung quy định về quản lý thuế về phí xăng dầu tại Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính.

---

[10] - Điều 6 Thông tư số 159/2012/TT-BTC quy định như sau:

"Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2012.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được nghiên cứu, giải quyết./."

- Điều 2 Thông tư số 60/2015/TT-BTC quy định như sau:

"Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết số 888a/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội có hiệu lực thi hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được nghiên cứu, giải quyết./."

- Điều 2 Thông tư số 106/2018/TT-BTC quy định như sau:

"*1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.*

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 60/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư số 152/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 hướng dẫn thi hành Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế bảo vệ môi trường.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được nghiên cứu, giải quyết./."

2. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh xăng dầu không phải kê khai, nộp thuế bảo vệ môi trường đối với lượng xăng dầu đã kê khai, nộp phí xăng dầu từ trước ngày 01/01/2012.

3. Quy định về xử lý các hành vi vi phạm về thuế bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được nghiên cứu, giải quyết./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 32/VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 17 tháng 6 năm 2019

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: **01/TBVMT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 152/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

[01] Kỳ tính thuế: tháng..... năm.....

[02] Người nộp thuế:.....
[03] Mã số thuế:.....
[04] Địa chỉ:.....
[05] Quận/huyện:..... **[06] Tỉnh/Thành phố:**.....
[07] Điện thoại:..... **[08] Fax:**..... **[09] E-mail:**.....
[10] Đại lý thuế (nếu có):.....
[11] Mã số thuế:.....
[12] Địa chỉ:.....
[13] Quận/huyện:..... **[14] Tỉnh/Thành phố:**.....
[15] Điện thoại:..... **[16] Fax:**..... **[17] Email:**.....
[18] Hợp đồng đại lý thuế, số:..... **ngày**.....

Đơn vị tiền: Việt Nam đồng

STT	Tên hàng hóa	Số lượng tính thuế		Mức thuế	Thuế BVMT phải nộp trong kỳ
		ĐVT	Số lượng		
-1	-2	-3	-4	-5	(6) = (4) x (5)
	Hàng hóa A				
	Hàng hóa B				
	Tổng cộng				

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã kê khai./.

....., ngày..... tháng ..... năm ....

ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Số chứng chỉ hành nghề:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu

Mẫu số: **02/TBVMT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 152/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHẢI NỘP CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG
Kèm theo tờ khai thuế BVMT số 01/TBVMT ngày.....
[01] Kỳ tính thuế: Tháng….. Năm…...

[02] Tên người nộp thuế:.....
[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |
[04] Địa chỉ:.....
[05] Quận/huyện:..... **[06]** Tỉnh/thành phố:.....
[07] Điện thoại:.....**[08]** Fax:..... **[09]** Email:.....

[10] Tên đại lý thuế (nếu có):.....
[11] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |
[12] Địa chỉ:.....
[13] Quận/huyện:..... **[14]** Tỉnh/thành phố:.....
[15] Điện thoại:..... **[16]** Fax:..... **[17]** Email:.....
[18] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Số than tiêu thụ nội địa trong kỳ	Tổng số than tiêu thụ trong kỳ	Tỷ lệ phân bổ (%)	Sản lượng than mua của địa phương nơi có than khai thác trong kỳ	Mức thuế BVMT (đồng/tấn)	Số thuế phát sinh phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)/(4)	(6)	(7)	(8)
1	Doanh nghiệp đầu mối						
	Nộp tại nơi có trụ sở chính						
2	Tại địa phương A						
	- Tên cơ sở khai thác						
	- Mã số thuế						
3	Tại địa phương B						
	- Tên cơ sở khai thác						
	- Mã số thuế						
4	Tại địa phương C						
	- Tên cơ sở khai thác						
	- Mã số thuế						
	....						

....., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **03/TBVMT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 159/2012/TT-BTC ngày 28/9/2012 của Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ HÓA ĐƠN BÁN BAO BÌ

Dùng cho người sản xuất và người nhập khẩu bao bì để bán

(Kèm theo tờ khai thuế BVMT mẫu số 01/TBVMT ngày..... tháng..... năm.....)

[01] Kỳ tính thuế: tháng..... năm.....

[02] Tên người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế:

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[05] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Hóa đơn, chứng từ bán ra*			Tên người mua	Mã số thuế người mua	Số ngày, tháng, năm hợp đồng	Số lượng bao bì bán ra (kg)		Doanh số bán chưa có thuế BVMT	Mức thuế tuyệt đối (đ/kg)	Thuế BVMT	Ghi chú
	Ký hiệu	Số	Ngày, tháng, năm phát hành				Đã in nhãn	Chưa in nhãn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=(8+9)x11	13
1. Bao bì bán ra không chịu thuế bảo vệ môi trường												
Cộng												
2. Bao bì bán ra chịu thuế bảo vệ môi trường												
Cộng												
Tổng cộng												

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

....., ngày…… tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

** Hóa đơn, chứng từ bán ra là hóa đơn, chứng từ kê khai thuế GTGT.*

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng